

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 502/2024/DS-PT

Ngày: 26 - 9 - 2024

V/v tranh chấp " Chia thừa kế,
yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất, tranh chấp
hợp đồng chuyển nhượng quyền
sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Tính

Các Thẩm phán:

Ông Võ Thanh Bình.

Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Đạt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**
Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2024 về việc tranh chấp "Chia thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 356/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Ông Thị N, sinh năm 1951.

1.2. Bà Ông Thị X, sinh năm 1956 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2.3 Chị Ông Thị H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp Hòa P, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.4. Anh **Ông Văn H1 (Phạm Văn H1)**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp Hòa Đ, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N, chị H và anh H1: Bà Ông Thị X, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông **Ông Văn S**, sinh năm 1945 (Đã chết năm 2022).

Địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ông Văn S:

2.1. Bà **Nguyễn Thị Ng**, sinh năm 1950.

2.2. Chị **Ông Thị Thu H2**, sinh năm 1975.

2.3. Anh **Ông Văn Nh**, sinh năm 1980.

2.4. Anh **Ông Minh H3**, sinh năm 1983 (có mặt)

2.5. Anh **Ông Văn A**, sinh năm 1990.

2.6. Anh **Ông Văn C**, sinh năm 1993.

2.7. Anh **Ông Minh T**, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, Tiền Giang.

2.8. Chị **Ông Thị H4**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Long An.

2.9. Chị **Ông Thị Cẩm V**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V: anh Ông Minh H3, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Bà Ông Thị H5, sinh năm 1937 (mất năm 2023).

Địa chỉ: Ấp Bình K, xã Bình P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ông Thị H5:

3.2.1. Ông Lê Văn S1, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình K, xã Bình P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.2.2. Bà Lê Thị Ngọc A1, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.2.3. Bà Lê Thị S2, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã Tân Đ, huyện G1, tỉnh Tiền Giang.

3.2.4. Chị Lê Thị L, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Gò X, xã Tân T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.2.5. Chị Lê Thị Ph, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã Gia Th, huyện G1, tỉnh Tiền Giang.

3.2.6. Chị Lê Thị Phước E, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã Tân Đ, huyện G1, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Bà Ông Thị Đ, sinh năm 1957

Địa chỉ: Ấp Bình K, xã Bình P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của Bà Đ: Bà Ông Thị X, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Ông Ông Văn Q, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Bình P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.5. Ông Ông Văn L, sinh năm 1964 (vắng mặt)

3.6. Ông Ông Văn T1, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.7. Anh Ông Minh H3, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.8. Anh Ông Văn A, sinh năm 1990 (có mặt)

3.9. Anh Ông Văn C, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.10. Ông Lê Văn N, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Thạnh L, xã Đồng T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.11. Anh Trần Thành L1, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 2H Phạm Hữu C, Phường M, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh.

3.12. Chị Huỳnh Thị Mỹ Ch, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.13. Chị Huỳnh Thị Mỹ H6, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Hưng T, xã Hưng L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.14. Chị Châu Thị Tuyết X1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.15. Chị Nguyễn Thị Cẩm H7, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.16. Ủy ban nhân dân huyện G (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Vĩnh Bình, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Thanh B. Chức vụ: Chủ tịch.

4. Người làm chứng:

4.1. Chị Huỳnh Thị T2, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4.2. Ông Trần Văn R, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4.3. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4.4. Chị Ông Thị Thu H2, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

5. *Người kháng cáo:* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ông Văn S cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Ông Minh H3, sinh năm 1983.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Ông Thị N, anh Phạm Văn H1, chị Ông Thị H là bà Ông Thị X và nguyên đơn bà Ông Thị X trình bày:*

Cụ Ông Văn H8 (mất năm 1968) và cụ Ngô Thị C1, sinh năm 1916 (mất năm 2007) là vợ chồng. Cụ H8 và cụ C1 có 07 người con gồm Ông Thị H5, sinh năm 1937 (mất năm 2023), bà H5 có chồng tên Lê Văn L2 (đã mất) và các con tên Lê Văn S1, sinh năm 1965, Lê Thị Ngọc A1, sinh năm 1961, Lê Thị S2, sinh năm 1967, Lê Thị L, sinh năm 1971, Lê Thị Ph, sinh năm 1973, Lê Thị Ph Em, sinh năm 1977; Ông Văn H9 (mất năm 1973), ông H9 có các con gồm Ông Văn Q, sinh năm 1960, Ông Văn L, sinh năm 1964, Ông Văn T1, sinh năm 1967; Ông Văn S, sinh năm 1945 (mất năm 2022), ông S có vợ tên Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1950 và các con tên Ông Thị Thu H2, sinh năm 1975, Ông Văn Nh, sinh năm 1980, Ông Minh H3, sinh năm 1983, Ông Thị H4, sinh năm 1985, Ông Thị Cẩm V, sinh năm 1987, Ông Văn A, sinh năm 1990, Ông Văn C, sinh năm 1993, Ông

Minh T, sinh năm 1995; Ông Văn N1 (mất năm 1972) có các con tên Ông Thị H, sinh năm 1968, Phạm Văn H1 (Ông Văn H1), sinh năm 1972; Ông Thị X, sinh năm 1956; Ông Thị N, sinh năm 1951 và Ông Thị Đ, sinh năm 1957.

Cụ C1 mất năm 2007 và có để lại di sản gồm 10.040m² đất tại Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 377 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 23/02/2000 cho bà Ngô Thị C1 và không để lại di chúc.

Bà Ông Thị N, bà Ông Thị X, chị Ông Thị H, anh Phạm Văn H1 (Ông Văn H1) yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế di sản để lại của cụ Ngô Thị C1 theo pháp luật, hưởng bằng hiện vật của 10.404m², bao gồm: Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 3, diện tích 6.440m²; Thửa đất số 415, 420, 421 cùng tờ bản đồ số 3, diện tích 3.600m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 377 cấp ngày 23/02/2000 cho Ngô Thị C1 đứng tên, đất tại Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Hiện nay đã đổi thửa mới là thửa 121 diện tích 2.991,1m² (trong đó phần đất tranh chấp có diện tích 2.100m²) và thửa 90 có diện tích 7.381,1m².

Bà Ông Thị X, bà Ông Thị N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04559 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/3/2008 cho ông Ông Văn S và bà Nguyễn Thị Ng đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ 16, diện tích 2.991,1m², tọa lạc Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Bà Ông Thị X, bà Ông Thị N yêu cầu hủy các giao dịch và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Ông Văn S và bà Nguyễn Thị Ng đã thực hiện đối với các thửa đất 330, 331, 247, 318, 319, 286 cho anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, ông Lê Văn N, anh Ông Văn C, anh Trần Thành L1 đã thực hiện từ thửa đất số 121, tờ bản đồ 16, diện tích 2.991,1m², tọa lạc Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì các nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng giá trị đối với kỷ phần thừa kế tại thửa đất số 121 và nhận bằng hiện vật tại thửa đất số 90.

** Tại bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án bị đơn ông Ông Văn S và đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ông Văn S là bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V là anh Ông Minh H3 trình bày:*

Anh thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nhân thân của Cụ H8 và cụ C1.

Trước khi cụ C1 mất vào năm 2007 thì cụ C1 có tất cả 13.310m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 377 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 23/02/2000 cho bà Ngô Thị C1. Vào năm 2006 cụ C1 đã cắt chia cho con gái ông S tên Ông Thị Thu H2 tổng diện tích 1.250m² trong đó thửa 422 diện tích 700m² và thửa 1376 diện tích 550m²; chia cho bà Ông Thị N 2.020m² nhưng bà N bán cho chị Huỳnh Thị T2 nên cụ C1 là người đứng tên giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất đã sang bộ cho chị Tuyết; chia cho ông S 2.260m² trong đó thửa 420 diện tích 1.080m², thửa 421 diện tích 1.180m² và khi ông S làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhập thành thửa 121 diện tích 2.991,1m² và ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04559 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/3/2008 cho ông Ông Văn S và bà Nguyễn Thị Ng.

Cùng thời điểm năm 2006 cụ C1 còn cắt chia cho ông S phần đất còn lại là 7.780m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 377 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 23/02/2000 cho bà Ngô Thị C1, cụ C1 có làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông S và ông S đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có xác nhận của chính quyền xã Bình Phú ngày 04/12/2006, ông S đã làm thủ tục đăng ký tại Ủy ban nhân dân huyện để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất diện tích 7.780m² theo đơn đăng ký là 7.381,1m² hiện nay đang do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông S đang trồng lúa, không có trồng cây lâu năm hay xây dựng công trình gì cả.

Phần đất 2.260m² được cho ông S đã nhập chung với phần đất thổ cư mà ông S đứng tên trước đó với diện tích 2.991,1m². Ông S đã tặng cho Ông Minh H3 655,7m², tặng cho Ông Văn A 613,4m², tặng cho Ông Văn C khoảng 550m², phần còn lại ông S đã bán cho hai người khác là ông Lê Văn N diện tích 526,2m² và anh Trần Thành L1 diện tích 553,9m². Diện tích 2.991,1m² không còn do ông S, bà Ng đứng tên nữa.

Nay bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V vẫn giữ yêu cầu phản tố của ông Ông Văn S yêu cầu được hưởng toàn bộ diện tích 7.381,1m² theo hợp đồng tặng cho giữa ông S và cụ C1 ký kết ngày 13/10/2006.

Trong trường hợp Tòa án chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông S yêu cầu Tòa án xem xét cho ông S được hưởng 02 kỷ phần thừa kế về công sức bồi thổ quản lý di sản và cúng giỗ ông bà.

** Tại bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ng trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của con trai Ông Minh H3 đã trình bày, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và thống nhất với yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Ông Văn S.

** Tại bản tự khai và các lời trình bày tiếp theo tại Tòa án đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ông Thị Đ là bà Ông Thị X trình bày:*

Bà Đ là con thứ tư trong nhà, cha là Ông Văn H8, chết năm 1968 và mẹ là Ngô Thị C1, chết năm 2007, Cụ H8 và cụ C1 có bảy người con. Từ trước đến nay, Bà Đ chưa được nhận phần tài sản nào của cha mẹ cho. Nay anh chị em yêu cầu chia thừa kế di sản của mẹ là cụ C1. Bà Đ xin được nhận kỷ phần thừa kế của mẹ Bà Đ theo quy định pháp luật mà Tòa án xét xử theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn khởi kiện.

** Tại biên bản ghi lời khai và các lời trình bày tiếp theo tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ông Thị H5 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ông Thị H5 là anh Lê Văn S1, chị Lê Thị S2, chị Lê Thị Ph Em trình bày:*

Bà H5 là con cụ Ông Văn H8 và cụ là Ngô Thị C1, Cụ H8 và cụ C1 có 07 người con gồm: Ông Thị H5, Ông Văn H9, Ông Văn N1, Ông Văn S, Ông Thị N, Ông Thị Đ, Ông Thị X.

Lúc còn sống cụ C1 đã có chia cho các con mỗi người một phần hoặc là tiền hoặc là vàng hoặc là ruộng. Chỉ còn có người em tên N là bị tật không đi lại được là cụ C1 chưa chia. Nay các em bà H5 yêu cầu chia thừa kế bà H5 đồng ý chia cho em N 01 phần thừa kế theo quy định của pháp luật. Còn lại, bà H5 không đồng ý chia mà để lại cho em bà H5 tên S để thờ cúng ông bà. Hơn nữa trước đây ruộng đất này là rừng hoang nhờ em S phá rừng làm thành ruộng hiện nay nên em S có công khai phá. Bà H5 không yêu cầu chia thừa kế cho bà H5, bà H5 không nhận kỷ phần của bà H5. Bà H5 đồng ý để kỷ phần của bà H5 được hưởng cho em S để thờ cúng ông bà.

Hiện nay ông S và bà H5 đã mất nhưng vụ kiện chưa giải quyết xong, anh S1, chị S2 và chị Phước E thống nhất với ý kiến bà H5 đã trình bày, trong trường hợp Tòa án giải quyết vụ kiện chia thừa kế đối với kỷ phần thừa kế mà bà H5 được hưởng thì anh S1, chị S2 và chị Phước E không nhận và xin giao lại cho người thừa kế của ông Ông Văn S được hưởng.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ông Thị H5 là chị Lê Thị Ngọc A1, chị Lê Thị L và chị Lê Thị Ph mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị Anh, chị Lộc và chị Phước vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên anh Ông Văn T1 và anh Ông Văn L trình bày:*

Cha hai anh tên Ông Văn H9 đã hy sinh năm 1974, là con thứ ba của cụ Ông Văn H8 và cụ Ngô Thị C1. Ông H9 có 03 người con là Ông Văn Q, sinh năm 1960, Ông Văn L, sinh năm 1964 và Ông Văn T1, sinh năm 1967.

Khi còn sống cụ C1 đã cho các anh em anh mỗi người 2.000m² đất để lập gia đình sinh sống. Đã làm xong thủ tục sang tên vì vậy nay anh T1 và anh L không yêu cầu chia thừa kế trong vụ kiện giữa bà N với ông S. Anh T1 và anh L

cũng không nhận thêm tài sản nữa và ký phần thừa kế ông H9 được nhận anh T1, anh L để lại cho ông S vì ông S là người đang thờ cúng ông bà tổ tiên.

** Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Văn Q trình bày:*

Cụ H8 và cụ C1 là ông bà nội của anh; bà N, bà X là cô của anh, ông S là chú anh; còn chị H, anh H1 là em con chú bác với anh. Cụ H8 mất năm 1968, cụ C1 mất năm 2007, Cụ H8 và cụ C1 có 07 người con gồm Ông Thị H5, Ông Văn H9, Ông Văn S, Ông Văn N1, Ông Thị Đ, Ông Thị N và Ông Thị X.

Anh là con của ông H9 đã mất năm 1974, cha anh có 03 người con là anh và Ông Văn L, Ông Văn T1. Ông Nô mất năm 1973, có 02 người con là Ông Thị H và Ông Văn H1. Lúc sinh thời Cụ H8 và cụ C1 còn sống tạo lập rất nhiều phần đất và khi cụ C1 mất không để lại di chúc. Trước khi mất cụ C1 sống với em Ông Văn T1 và chi phí mai táng cho cụ C1 do ông S bỏ ra. Sau khi cụ C1 mất thì ông S là người trực tiếp quản lý canh tác di sản của cụ C1.

Nay các nguyên đơn yêu cầu chia sản của cụ C1 để lại anh không có ý kiến gì để Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, riêng anh thì anh xin từ chối nhận di sản.

** Tại bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ông Minh H3 trình bày:*

Anh không đồng ý hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ ông S và bà Ng cho anh đối với phần đất diện tích 655,7m² vì anh đã được tặng cho hợp lệ. Trên phần đất này anh đã cất nhà ở, hiện tại có vợ Châu Thị Tuyết X1, sinh năm 1984 và con Ông Xuân N2, sinh năm 2011 đang ở trên nhà này.

** Tại bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ông Văn A trình bày:*

Phần đất diện tích 613,4m² anh được tặng cho từ ông Ông Văn S và bà Nguyễn Thị Ng, anh đã cất nhà ở có vợ con tên Nguyễn Thị Cẩm H7, sinh năm 1993 và Ông Minh T3, sinh năm 2017. Đất mà ông S và bà Ng tặng cho anh là hợp lệ anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy hợp đồng tặng cho nêu trên.

** Tại bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ông Văn C trình bày:*

Phần đất có diện tích 550m² anh được ông S và bà Ng tặng cho đúng quy định pháp luật nên anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho đối với phần đất trên.

Phần đất này anh đã làm thủ tục chuyển nhượng cho Huỳnh Thị Mỹ Ch và Huỳnh Thị Mỹ H6 với giá 100.000.000 đồng, hiện hồ sơ đang bị ngăn chặn tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G.

** Tại bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N trình bày:*

Ông có nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 526,2m² tại Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang từ ông S và bà Ng với giá 900.000.000 đồng/1.000m², ông đã giao tiền cho ông S, bà Ng và đã nhận đất. Ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông S, bà Ng và ông đối với phần đất diện tích 526,2m².

** Tại bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thành L1 trình bày:*

Anh có nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 553,9m² tại Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang từ bà Ng với giá 1.500.000 đồng/m², anh đã giao tiền cho bà Ng và đã nhận đất. Anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Nay anh không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Ng và anh đối với phần đất diện tích 553,9m².

** Tại bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Mỹ Ch và chị Huỳnh Thị Mỹ H6 trình bày:*

Hai chị có nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 550m² từ ông Ông Văn C với giá 100.000.000 đồng. Hai chị đã giao tiền cho ông Cường nhưng quá trình làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bị chặn lại tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G.

Hai chị không tranh chấp trong vụ kiện này nếu sau này có tranh chấp hai chị sẽ khởi kiện sau.

** Tại bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Châu Thị Tuyết X1 trình bày:*

Chị là vợ của anh Ông Minh H3, tất cả các quyền lợi trong vụ kiện chị thuận tình theo ý kiến và nguyện vọng của anh H3.

** Tại bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Cẩm H7 trình bày:*

Chị là vợ của anh Ông Văn A, tất cả các quyền lợi trong vụ kiện chị thuận tình theo ý kiến và nguyện vọng của anh A.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G trình bày:*

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.991,1m², tại Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04559 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/3/2008 cho ông Ông Văn S và bà Nguyễn Thị Ng chỉ có

đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng:

- Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 501, Điều 502, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Căn cứ vào khoản 5 và khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Ông Thị N, bà Ông Thị X đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04559 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/3/2008 cho ông Ông Văn S và bà Nguyễn Thị Ng đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ 16, diện tích 2.991,1m², tọa lạc Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang và yêu cầu hủy các giao dịch và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Ông Văn S và bà Nguyễn Thị Ng đã thực hiện đối với các thửa đất 330, 331, 247, 318, 319, 286 cho anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, ông Lê Văn N, anh Ông Văn C, anh Trần Thành L1 đã thực hiện từ thửa đất số 121, tờ bản đồ 16, diện tích 2.991,1m², tọa lạc Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ông Thị N, bà Ông Thị X, chị Ông Thị H và anh Phạm Văn H1 (Ông Văn H1).

2.1. Công nhận phần đất diện tích 2.100m² (qua đo đạc thực tế 1.926,3m²) thuộc thửa đất 121, diện tích 2.991,1m² tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Ấp Bình Bình, xã Bình Phú, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04559 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/3/2008 cho ông Ông Văn S và bà Nguyễn Thị Ng là di sản của cụ Ngô Thị C1 để lại.

2.2. Buộc bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V chia thừa kế phần đất diện tích 2.100m² (qua đo đạc thực tế 1.926,3m²) thuộc thửa đất 121, diện tích 2.991,1m² tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Ấp Bình Bình, xã Bình Phú, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04559 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/3/2008 cho ông Ông Văn S và bà Nguyễn Thị Ng như sau:

Chia cho bà Ông Thị N số tiền 275.180.000 đồng.

Chia cho bà Ông Thị X số tiền 275.180.000 đồng.

Chia cho chị Ông Thị H số tiền 137.590.000 đồng.

Chia cho anh Phạm Văn H1 (Ông Văn H1) số tiền 137.590.000 đồng.

Chia cho bà Ông Thị Đ số tiền 275.180.000 đồng.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà N, bà X, chị H, anh H1 và Bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V không thi hành số tiền trên thì hàng tháng bà Ng, chị H2, anh Nh, anh H3, anh A, anh C, anh T, chị H4 và chị V phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Giao cho bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 2.100m² (qua đo đạc thực tế 1.926,3m²) thuộc thửa đất 121, diện tích 2.991,1m² tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Ấp Bình Bình, xã Bình Phú, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04559 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/3/2008 cho ông Ông Văn S và bà Nguyễn Thị Ng.

Có sơ đồ kèm theo. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Công nhận thửa đất 415 diện tích 1.340m² và thửa đất 416 diện tích 6.440m² (nay là thửa đất số 90 diện tích 7.381,1m²), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 16), địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 377 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 23/02/2000 cho bà Ngô Thị C1 là di sản của cụ Ngô Thị C1 để lại.

2.4. Buộc bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V chia thừa kế thửa đất 415 diện tích 1.340m² và thửa đất 416 diện tích 6.440m² (nay là thửa đất số 90 diện tích 7.381,1m²), cùng tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 16), địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 377 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 23/02/2000 cho bà Ngô Thị C1 như sau:

Chia cho bà Ông Thị X số tiền 276.791.250 đồng.

Chia cho bà Ông Thị N số tiền 276.791.250 đồng.

Chia cho chị Ông Thị H số tiền 138.395.625 đồng.

Chia cho anh Phạm Văn H1 (Ông Văn H1) số tiền 138.395.625 đồng.

Chia cho bà Ông Thị Đ số tiền 276.791.250 đồng.

Kể từ ngày bà N, bà X, chị H, anh H1 và Bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị

Ông Thị Cẩm V không thi hành số tiền trên thì hàng tháng bà Ng, chị H2, anh Nh, anh H3, anh A, anh C, anh T, chị H4 và chị V phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Giao cho bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 415 diện tích 1.340m² và thửa đất 416 diện tích 6.440m² (nay là thửa đất số 90 diện tích 7.381,1m²), cùng tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 16), địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 377 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 23/02/2000 cho bà Ngô Thị C1.

Có sơ đồ kèm theo. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ông Văn S là bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V về việc công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Ngô Thị C1 và ông Ông Văn S đối với thửa đất 415 diện tích 1.340m² và thửa đất 416 diện tích 6.440m² (nay là thửa đất số 90 diện tích 7.381,1m²), cùng tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới 16), địa chỉ: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 377 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 23/02/2000 cho bà Ngô Thị C1.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 23 tháng 01 năm 2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ông Văn S cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Ông Minh H3 có đơn kháng cáo. Anh Ông Minh H3 yêu cầu cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Ông Thị N, Ông Thị X, Ông Thị H, Ông Văn H1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Ông Văn S.

Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ông Văn S cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4, chị Ông Thị Cẩm V, anh Ông Minh H3 đồng ý chia cho bà Ông Thị N (875 m²), bà Ông Thị Xuân (875 m²), bà Ông Thị Đ (875 m²), chị Ông Thị H (437,5 m²) và anh Ông Văn H1 (437,5 m²) tổng diện tích 3.500m²

thuộc thửa đất 90, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ vị trí kèm theo).

Bà Ông Thị N, bà Ông Thị Xuân, bà Ông Thị Đ, chị Ông Thị H và anh Ông Văn H1 thống nhất nhận chung diện tích và đứng tên chung.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ông Văn S cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ông Minh H3; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

[2.1.1]. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ông Văn S cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4, chị Ông Thị Cẩm V, anh Ông Minh H3 đồng ý chia cho bà Ông Thị N (875 m²), bà Ông Thị Xuân (875 m²), bà Ông Thị Đ (875 m²), chị Ông Thị H (437,5 m²) và anh Ông Văn H1 (437,5 m²) tổng diện tích 3.500m² thuộc thửa đất 374, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Tại vị trí (1) ranh giới thửa đất như sau:

- Đông giáp: đất ông Nguyễn Văn Q1, đất ông Ông Văn A;
- Tây giáp: phần số (2), đất ông Châu Văn H10 và thửa 375;
- Nam giáp: Rạch;
- Bắc giáp: đất ông Châu Văn H10; (có sơ đồ vị trí kèm theo).

Bà Ông Thị N, bà Ông Thị Xuân, bà Ông Thị Đ, chị Ông Thị H và anh Ông Văn H1 thống nhất nhận chung diện tích và đứng tên chung.

[2.1.2]. Phần diện tích 2.588,2 m² còn lại của thửa đất 374, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang, tại vị trí (2) ranh giới thửa đất như sau:

- Đông giáp: Rạch;
- Tây giáp: đất bà Châu Thị N3 và thửa 375;
- Nam giáp: đất anh Ông Minh T;
- Bắc giáp: phần đất số (1); (có sơ đồ vị trí kèm theo).

Và toàn bộ thửa đất 375, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.293 m² địa chỉ thửa đất: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang giao cho anh Ông Minh H3 quản lý, sử dụng và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.1.3]. Thửa đất số 121, tờ bản đồ 16, diện tích 2.991,1m² (diện tích tranh chấp 2.100m² qua đo đạc thực tế là 1.926,3m²), tọa lạc Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang hiện anh Ông Minh H3 quản lý sử dụng diện tích 655,7m², anh Ông Văn A quản lý sử dụng diện tích 613,4m², anh Ông Văn C quản lý sử dụng diện tích 550m², anh Lê Văn N quản lý sử dụng diện tích 526,2m², anh Trần Thành L1 quản lý sử dụng diện tích 553,9m². Anh H3, anh A, anh C, anh Nhiều, anh Long được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất do mình quản lý, sử dụng (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

[2.2]. Xét thấy việc các đương sự tự thỏa thuận được với nhau là sự tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự.

[3]. Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ông Thị N, bà Ông Thị X, bà Ông Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Chị Ông Thị H phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản được chia (437,5 m² x 300.000 đồng = 131.250.000 đồng) là 6.562.500 đồng.

Anh Phạm Văn H1 (Ông Văn H1) phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản được chia (437,5 m² x 300.000 đồng = 131.250.000 đồng) là 6.562.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V phải liên đới chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản được chia:

- Một phần thửa 121, tờ bản đồ số 16 diện tích đo đạc thực tế là 1.926,3m², tron đó:

Đất lúa: 750,5 x 300.000 đồng/m² = 225.150.000 đồng

Đất hỗn hợp (ONT + CLN): 1.175,8 x 1.000.000 đồng/m² = 1.175.800.000 đồng.

- Một phần thửa đất số 90, tờ bản đồ số 16 diện tích 3.881,2m² x 300.000 đồng/m² = 1.164.360.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản được chia: 2.565.310.000 đồng.

Án phí bà Ng, chị H2, anh Nh, anh H3, anh A, anh C anh T, chị H4 và chị V phải chịu là 83.306.200 đồng.

[4.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên anh Ông Văn Hải không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ông Văn Hải.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 501, Điều 502, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; khoản 5 và khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ông Văn S cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4, chị Ông Thị Cẩm V, anh Ông Minh H3 đồng ý chia cho bà Ông Thị N (875 m²), bà Ông Thị Xuân (875 m²), bà Ông Thị Đ (875 m²), chị Ông Thị H (437,5 m²) và anh Ông Văn H1 (437,5 m²) tổng diện tích 3.500m² thuộc thửa đất 374, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Tại vị trí (1) ranh giới thửa đất như sau:

- Đông giáp: đất ông Nguyễn Văn Q1, đất ông Ông Văn A;

- Tây giáp: phần số (2), đất ông Châu Văn H10 và thửa 375;

- Nam giáp: Rạch;
- Bắc giáp: đất ông Châu Văn H10; (có sơ đồ vị trí kèm theo).

Bà Ông Thị N, bà Ông Thị Xuân, bà Ông Thị Đ, chị Ông Thị H và anh Ông Văn H1 thống nhất nhận chung diện tích và đứng tên chung.

1.2. Phần diện tích 2.588,2 m² còn lại của thửa đất 374, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang, tại vị trí (2) ranh giới thửa đất như sau:

- Đông giáp: Rạch;
- Tây giáp: đất bà Châu Thị N3 và thửa 375;
- Nam giáp: đất anh Ông Minh T;
- Bắc giáp: phần đất số (1); (có sơ đồ vị trí kèm theo).

Và toàn bộ thửa đất 375, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.293 m² địa chỉ thửa đất: Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang giao cho anh Ông Minh H3 quản lý, sử dụng và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có sơ đồ vị trí kèm theo).

1.3. Thửa đất số 121, tờ bản đồ 16, diện tích 2.991,1m² (diện tích tranh chấp 2.100m² qua đo đạc thực tế là 1.926,3m²), tọa lạc Ấp Bình N, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang hiện anh Ông Minh H3 quản lý sử dụng diện tích 655,7m², anh Ông Văn A quản lý sử dụng diện tích 613,4m², anh Ông Văn C quản lý sử dụng diện tích 550m², anh Lê Văn N quản lý sử dụng diện tích 526,2m², anh Trần Thành L1 quản lý sử dụng diện tích 553,9m². Anh H3, anh A, anh C, anh Nhiều, anh Long được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất do mình quản lý, sử dụng (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2. Các đương sự được quyền đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ông Thị N, bà Ông Thị X và bà Ông Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Hoàn lại cho bà Ông Thị X 1.312.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 37433 ngày 19/10/2015 và 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 38699 ngày 15/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Chị Ông Thị H phải chịu là 6.562.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, trừ vào 656.250 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 37434 ngày 19/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, nên chị H phải nộp tiếp số tiền 5.906.250 đồng (làm tròn 5.906.000 đồng).

Anh Phạm Văn H1 (Ông Văn H1) phải chịu 6.562.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, trừ vào 656.250 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 37435 ngày 19/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, nên chị H phải nộp tiếp số tiền 5.906.250 đồng (làm tròn 5.906.000 đồng).

Bà Nguyễn Thị Ng, chị Ông Thị Thu H2, anh Ông Văn Nh, anh Ông Minh H3, anh Ông Văn A, anh Ông Văn C, anh Ông Minh T, chị Ông Thị H4 và chị Ông Thị Cẩm V phải liên đới chịu 83.306.200 đồng (làm tròn 83.306.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Ông Văn Hải không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho anh H3 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009220 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Công bố bản án trên cổng TTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Tính